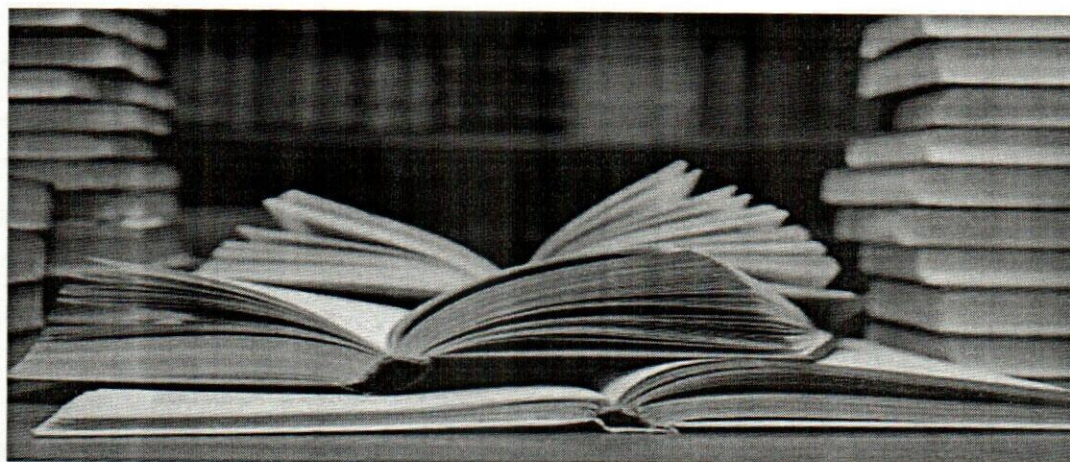


UBND QUẬN DƯƠNG KINH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ THCS TÂN THÀNH



**BÁO CÁO  
THƯỜNG NIÊN**  
Năm 2025

*Tháng 6/2025*

**UBND QUẬN DƯƠNG KINH**  
**TRƯỜNG TH VÀ THCS TÂN THÀNH**

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2025 (Tháng 6/2025)**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường TH và THCS Tân Thành.

**2. Địa chỉ trụ sở chính**

- Địa chỉ: số 80+82 phố Tân Thành – Phường Tân Thành – Quận Dương Kinh – Thành phố Hải Phòng.

- Số điện thoại: 0225.3860.121

- Địa chỉ thư điện tử: thestanthanhdk@gmail.com

- Cổng thông tin điện tử: <https://thecstanthanh.haiphong.edu.vn>

**3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp**

- Loại hình: Công lập.

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh.

**4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

- **Sứ mạng:** “Xây dựng được môi trường làm việc, học tập nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, mỗi giáo viên, học sinh được phát triển toàn diện về nhân cách, có cơ hội phát huy tiềm năng, tính sáng tạo và năng lực tư duy của bản thân”.

- **Tầm nhìn:** “Trường TH và THCS Tân Thành đứng vững tốp đầu của bậc THCS của quận Dương Kinh. Học sinh của trường có kiến thức văn hóa và các kỹ năng mềm thích ứng với hội nhập quốc tế và đi đầu trong tiến trình đổi mới. Đến năm 2030 trường TH và THCS Tân Thành là đơn vị giáo dục có điều kiện cơ sở vật chất hiện đại, có chất lượng giáo dục cao.

- **Mục tiêu:** Xây dựng trường TH và THCS Tân Thành trở thành một hệ thống hoàn chỉnh, có chất lượng cao, có uy tín, có khả năng đáp ứng nhu cầu đa dạng của người học và thích ứng chủ trương đổi mới của ngành Giáo dục. Tạo dựng được môi trường học tập có nề nếp, kỷ cương, có chất lượng giáo dục cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo. Nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

**5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục**

Trường TH Tân Thành và trường THCS Tân Thành được thành lập từ việc chia tách trường PTCS xã Tân Thành theo Quyết định số 162/QĐ-UB ngày

20/7/1996 của UBND huyện Kiến Thụy V/v chia tách trường PTCS xã Tân Thành để thành lập trường TH Tân Thành và THCS xã Tân Thành, đến năm 2008 trường đổi tên thành Trường TH Tân Thành; Trường THCS Tân Thành – quận Dương Kinh theo Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 17/01/2008 của UBND quận Dương Kinh. Đến năm 2022 trường TH Tân Thành và trường THCS Tân Thành sáp nhập thành trường TH và THCS Tân Thành theo Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND quận Dương Kinh. Mục tiêu là phải nỗ lực không ngừng để đưa tên tuổi ngôi trường trở thành niềm tin và điểm tựa cho học sinh và phụ huynh. Hiện nay, trường đang từng bước phát triển ổn định và phấn đấu trở thành một trong những trường có chất lượng giáo dục khá tốt. Trường TH và THCS Tân Thành đã xác định rõ định hướng, mục tiêu và các giải pháp chủ yếu trong quá trình vận động và phát triển của nhà trường để đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, nhất là khi thực hiện Chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ**

- Thông tin người đại diện pháp luật: Ông Phan Quang Tuấn.
- Chức vụ: Hiệu trưởng.
- Nơi làm việc: Trường TH và THCS Tân Thành.
- Số điện thoại: 0948.886.689
- Địa chỉ thư điện tử: phanquangtuan74@gmail.com.vn

**7. Tổ chức bộ máy**

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có): Quyết định số 822/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND quận Dương Kinh V/v Thành lập trường TH và THCS Tân Thành.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường.

- Quyết định công nhận hội đồng trường: Quyết định số 1390/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v Công nhận Hội đồng trường Trường TH và THCS Tân Thành nhiệm kỳ 2022 – 2027; Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 01/3/2023 của UBND quận Dương Kinh V/v Công nhận Chủ tịch Hội đồng trường trường TH và THCS Tân Thành nhiệm kỳ 2022-2027.

| STT | HỌ VÀ TÊN           | CHỨC VỤ           | ĐẠI DIỆN      |
|-----|---------------------|-------------------|---------------|
| 1   | Phan Quang Tuấn     | Bí thư            | Chi bộ        |
| 2   | Ngô Thị Huyền       | Phó hiệu trưởng   | Ban giám hiệu |
| 3   | Trần Thị Yến        | CTCĐ              | Công đoàn     |
| 4   | Nguyễn T Diệu Hương | Tổ trưởng tổ KHXH | Tổ KHXH       |

|    |                    |                        |               |
|----|--------------------|------------------------|---------------|
| 5  | Nguyễn T Bích Thủy | Tổ trưởng tổ KHTN      | Tổ KHTN       |
| 6  | Phạm Thị Hương     | Tổ trưởng tổ 1, 2 và 3 | Tổ 1, 2 và 3  |
| 7  | Phạm Thị Tuyết     | Tổ trưởng tổ 4, 5      | Tổ 4, 5       |
| 8  | Đồng Thị Luyến     | Tổ trưởng tổ văn phòng | Tổ Văn phòng  |
| 9  | Hoàng Đình Nghiệp  | Phó chủ tịch UBND      | UBND phường   |
| 10 | Hoàng Thùy Dương   | Giáo viên TPT          | Đội TNTP HCM  |
| 11 | Hoàng Thị Ngà      | Giáo viên              | Công đoàn     |
| 12 | Vũ Văn Quân        | Hội trưởng CMHS        | Đại diện CMHS |
| 13 | Mạc Như Yến        | Học sinh lớp 8A        | Đại diện HS   |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng.

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v bổ nhiệm Hiệu trưởng trường TH và THCS Tân Thành (Phan Quang Tuấn).

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 2975/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý (Ngô Thị Huyền).

- Quyết định điều động và bổ nhiệm Phó hiệu trưởng: Quyết định số 2358/QĐ-UBND ngày 08/8/2024 của Ủy ban nhân dân quận Dương Kinh V/v điều động và bổ nhiệm viên chức quản lý (Phạm Thị Nhung).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

d1. Quy chế tổ chức và hoạt động:

- Cơ cấu tổ chức: Hội đồng trường; hiệu trưởng và phó hiệu trưởng; hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỷ luật; hội đồng tư vấn; tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam; tổ chức Công đoàn; tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; tổ chức Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh; các tổ chuyên môn; tổ văn phòng; lớp học.

- Hoạt động: Thực hiện Chương trình giáo dục và kế hoạch giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

d2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

- Chức năng: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Quyền hạn: Thực hiện dạy học, giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quyền khác theo quy định của pháp luật.

d3. Tổ chức bộ máy: Tổ chức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và chức năng khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không có.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Ông: Phan Quang Tuấn.

- Chức vụ: Hiệu trưởng.

- Số điện thoại: 0948.886.689.

- Địa chỉ thư điện tử: phanquangtuan74@gmail.com

- Nơi làm việc: Trường TH và THCS Tân Thành.

- Nhiệm vụ: Thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

- Trách nhiệm: Thực hiện trách nhiệm theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

## **8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục**

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có): Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định.

## **II. ĐỘI NGŮ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**1. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo**

### **a. Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý**

| Stt | Họ và tên       | Chức vụ         | Trình độ chuyên môn | Năm báo cáo | Năm trước liền kề |
|-----|-----------------|-----------------|---------------------|-------------|-------------------|
| 1   | Phan Quang Tuấn | Hiệu trưởng     | Đại học             | 2025        | Hiệu trưởng       |
| 2   | Phạm Thị Nhung  | Phó hiệu trưởng | Đại học             | 2025        | Phó hiệu trưởng   |
| 3   | Ngô Thị Huyền   | Phó hiệu trưởng | Đại học             | 2025        | Phó hiệu trưởng   |

**b. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành**

| T<br>T | Tên vị trí việc<br>làm             | Năm trước liền kề |                     |        |        |        |                               |    |     |    | Năm báo cáo |                     |        |        |        |                               |    |     |    |
|--------|------------------------------------|-------------------|---------------------|--------|--------|--------|-------------------------------|----|-----|----|-------------|---------------------|--------|--------|--------|-------------------------------|----|-----|----|
|        |                                    | T.số              | Trình độ chuyên môn |        |        |        | Hạng chức danh nghề<br>nghiệp |    |     |    | T. số       | Trình độ chuyên môn |        |        |        | Hạng chức danh nghề<br>nghiệp |    |     |    |
|        |                                    |                   | Th<br>.sĩ           | Đ<br>H | C<br>Đ | T<br>C | I                             | II | III | IV |             | Th<br>.sĩ           | Đ<br>H | C<br>Đ | T<br>C | I                             | II | III | IV |
| I      | KHỐI TIỂU HỌC                      |                   |                     |        |        |        |                               |    |     |    |             |                     |        |        |        |                               |    |     |    |
| 1      | Giáo viên văn hóa                  | 20                | 1                   | 19     | 0      | 0      | 0                             | 4  | 16  |    | 18          | 1                   | 17     | 0      | 0      | 0                             | 3  | 15  | 0  |
| 2      | Giáo viên<br>chuyên biệt           | 2                 |                     | 2      | 0      | 0      | 0                             | 0  | 2   | 0  | 1           | 0                   | 1      | 0      | 0      | 0                             | 0  | 0   | 0  |
|        | Tiếng dân tộc                      | 0                 |                     |        |        |        |                               |    |     |    | 0           | 0                   | 0      | 0      | 0      | 0                             | 0  | 0   | 0  |
|        | Ngoại ngữ                          | 2                 |                     | 2      |        |        |                               |    | 2   |    | 1           | 0                   | 1      | 0      | 0      | 0                             | 0  | 1   | 0  |
|        | Tin học                            | 0                 |                     |        |        |        |                               |    |     |    | 0           |                     |        |        |        |                               |    |     |    |
|        | Âm nhạc – Mĩ<br>thuật              | 0                 |                     |        |        |        |                               |    |     |    | 0           |                     |        |        |        |                               |    |     |    |
|        | GDTC                               | 0                 |                     |        |        |        |                               |    |     |    | 0           |                     |        |        |        |                               |    |     |    |
| II     | KHỐI THCS                          |                   |                     |        |        |        |                               |    |     |    |             |                     |        |        |        |                               |    |     |    |
| 1      | Giáo viên                          | 19                | 0                   | 18     | 1      | 0      | 0                             | 10 | 9   | 0  | 21          | 0                   | 21     | 0      | 0      | 1                             | 9  | 11  | 0  |
|        | Toán                               | 4,4               | 0                   | 3,7    | 0,7    | 0      |                               |    |     |    | 5,7         | 0                   | 5,7    | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | KHTN<br>(Lí – Hóa –Sinh)           | 2,3               | 0                   | 2,3    | 0      | 0      |                               |    |     |    | 3           | 0                   | 3      | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | GDTC                               | 0,7               | 0                   | 0,7    | 0      | 0      |                               |    |     |    | 0,7         | 0                   | 0,7    | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | Công nghệ                          | 1,3               | 0                   | 1      | 0,3    | 0      |                               |    |     |    | 1           | 0                   | 0      | 1      | 0      |                               |    |     |    |
|        | Tin học                            | 0,3               | 0                   | 0,3    | 0      | 0      |                               |    |     |    | 0,3         | 0                   | 0,3    | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | Ngữ văn                            | 4,1               | 0                   | 4,1    | 0      | 0      |                               |    |     |    | 4,1         | 0                   | 4,1    | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | Lịch sử - Địa lí                   | 1,6               | 0                   | 1,6    | 0      | 0      |                               |    |     |    | 1,9         | 0                   | 1,9    | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | GD CD                              | 0,3               | 0                   | 0,3    | 0      | 0      |                               |    |     |    | 0,3         | 0                   | 0,3    | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | Âm nhạc –<br>Mĩ thuật              | 1                 | 0                   | 1      | 0      | 0      |                               |    |     |    | 1           | 0                   | 1      | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | Tiếng Anh                          | 3                 | 0                   | 3      | 0      | 0      |                               |    |     |    | 3           | 0                   | 3      | 0      | 0      |                               |    |     |    |
|        | HĐTN HN                            | 0                 |                     |        |        |        |                               |    |     |    | 0           | 0                   | 0      | 0      | 0      |                               |    |     |    |
| 2      | Nhân viên thiết bị<br>- Thí nghiệm | 0                 |                     |        |        |        |                               |    |     |    | 0           |                     |        |        |        |                               |    |     |    |

|   |                                            |   |  |  |  |  |  |  |  |   |  |  |  |  |  |  |  |
|---|--------------------------------------------|---|--|--|--|--|--|--|--|---|--|--|--|--|--|--|--|
| 3 | Giáo vụ                                    | 0 |  |  |  |  |  |  |  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Tư vấn học sinh                            | 0 |  |  |  |  |  |  |  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 |  |  |  |  |  |  |  | 0 |  |  |  |  |  |  |  |

### c. Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung

| Stt | Tên vị trí việc làm | Trình độ chuyên môn |         |    |    | Năm báo cáo | Năm trước liền kề |
|-----|---------------------|---------------------|---------|----|----|-------------|-------------------|
|     |                     | Th.sĩ               | Đại học | CĐ | TC |             |                   |
| 1   | Kế toán viên        |                     | 1       |    |    | 1           | 1                 |
| 2   | Thư viện            |                     |         |    |    | 0           | 0                 |
| 3   | Văn thư             |                     | 1       |    |    | 1           | 1                 |
| 4   | Nhân viên thủ quỹ   |                     |         |    |    | 0           | 0                 |
| 5   | Nhân viên nấu ăn    |                     |         |    |    | 0           | 0                 |
| 6   | Nhân viên bảo vệ    |                     |         |    |    | 2           | 2                 |
| 7   | Nhân viên phục vụ   |                     |         |    |    | 1           | 2                 |

### 2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

- Cán bộ quản lý: 3. Đạt chuẩn 3/3. Tỷ lệ: 100%.
- Giáo viên: 40. Đạt chuẩn 40/40. Tỷ lệ: 100%.

### 3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

- Số lượng: 43.
- Tỷ lệ Hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100% (43/43)

## III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

**1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Số thiết bị dạy học hiện có; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định**

1.1. Diện tích khu đất xây dựng trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định; Số thiết bị dạy học hiện có; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật;

## Khối THCS

| STT         | Nội dung                                                                        | Số lượng | Bình quân                   |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------------------|
| <b>I</b>    | <b>Tổng số phòng học</b>                                                        | 12       | Số m <sup>2</sup> /học sinh |
| <b>II</b>   | <b>Loại phòng học</b>                                                           |          | -                           |
| 1           | Phòng học kiên cố                                                               | 12       | -                           |
| 2           | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0        | -                           |
| 3           | Phòng học tạm                                                                   | 0        | -                           |
| 4           | Phòng học nhờ                                                                   | 0        | -                           |
| 5           | Số phòng học bộ môn                                                             | 02       | -                           |
| 6           | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 0        | -                           |
| 7           | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 12       | 1 phòng/1 lớp               |
| 8           | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 490      | 40,8 hs/1 lớp               |
| <b>III</b>  | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 01       | -                           |
| <b>IV</b>   | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 8999,5   | 18,36 m <sup>2</sup> /1hs   |
| <b>V</b>    | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 2890     | 5,9 m <sup>2</sup> /1hs     |
| <b>VI</b>   | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 |          |                             |
| 1           | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 594      | 1,2                         |
| 2           | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 108      | 0.23                        |
| 3           | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 54       | 0,11                        |
| 4           | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 0        | 0                           |
| 5           | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )        | 30       | 0,06                        |
| <b>VII</b>  | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     | 24       | 24 bộ/12lớp                 |
| 1           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        | 24       | 24 bộ/12lớp                 |
| 1.1         | Khối lớp 6                                                                      | 6        | 2 bộ/lớp                    |
| 1.2         | Khối lớp 7                                                                      | 8        | 2 bộ/lớp                    |
| 1.3         | Khối lớp 8                                                                      | 6        | 2 bộ /lớp                   |
| 1.4         | Khối lớp 9                                                                      | 4        | 2 bộ /lớp                   |
| 2           | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                    | 24       | 24 bộ/12lớp                 |
| 2.1         | Khối lớp 6                                                                      | 6        | 2 bộ/lớp                    |
| 2.2         | Khối lớp 7                                                                      | 8        | 2 bộ/lớp                    |
| 2.3         | Khối lớp 8                                                                      | 6        | 2 bộ /lớp                   |
| 2.4         | Khối lớp 9                                                                      | 4        | 2 bộ /lớp                   |
| 3           | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                             | 0        | 0                           |
| 4           | ...                                                                             |          |                             |
| <b>VIII</b> | <b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>       | 35       | 0.08 bộ/hs                  |
| <b>IX</b>   | <b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>                                         |          |                             |
| 1           | Ti vi                                                                           | 03       |                             |
| 2           | Cát xét                                                                         | 02       |                             |
| 3           | Đầu Video/đầu đĩa                                                               | 0        |                             |
| 4           | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                            | 9        |                             |
| 5           | Thiết bị khác... (Đàn Oorgan)                                                   | 01       | 01/12 lớp                   |

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 0                          |
| XI | Nhà ăn   | 0                          |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0                                                |        |                         |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                |        |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Giáo viên nam |                 | Giáo viên nữ |                 | Học sinh nam |                  | Học sinh nữ |                  |
|-----|-------------------------|---------------|-----------------|--------------|-----------------|--------------|------------------|-------------|------------------|
|     |                         | Tổng số       | Diện tích       | Tổng số      | Diện tích       | Tổng số      | Diện tích        | Tổng số     | Diện tích        |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      |               |                 |              |                 | 01           | 20m <sup>2</sup> | 01          | 20m <sup>2</sup> |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 01            | 3m <sup>2</sup> | 01           | 3m <sup>2</sup> |              |                  |             |                  |

|        | Nội dung                                     | Có | Không |
|--------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV     | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | X  |       |
| XV I   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | X  |       |
| XV II  | Kết nối internet                             | X  |       |
| XV III | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X  |       |
| XI X   | Tường rào xây                                | X  |       |

## b.Khối Tiểu học

| STT        | Nội dung                                                                          | Số lượng | Bìnhquân                   |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Số phòng học/sôlớp</b>                                                         |          | Số m <sup>2</sup> /họcsinh |
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                             |          | -                          |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                                 | 20       | -                          |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                             | 0        | -                          |
| 3          | Phòng học tạm                                                                     | 0        | -                          |
| 4          | Phòng học nhờ, mượn                                                               | 0        | -                          |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường lẻ</b>                                                          |          | -                          |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                         | 8467     |                            |
| <b>V</b>   | <b>Diện tích sân chơi, bãi tập(m<sup>2</sup>)</b>                                 | 2000     |                            |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                   |          |                            |
| 1          | Diện tích phòng học(m <sup>2</sup> )                                              | 60       |                            |
| 2          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                              | 48       |                            |
| 3          | Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng(m <sup>2</sup> )               | 68       |                            |
| 4          | Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )                             | 68       |                            |
| 5          | Diện tích phòng ngoại ngữ(m <sup>2</sup> )                                        | 48       |                            |
| 6          | Diện tích phòng học tin học(m <sup>2</sup> )                                      | 48       |                            |
| 7          | Diện tích phòng thiết bị giáo dục(m <sup>2</sup> )                                | 68       |                            |
| 8          | Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập(m <sup>2</sup> ) |          |                            |
| 9          | Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội(m <sup>2</sup> )                    | 18       |                            |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu(Đơn vị tính:bộ)</b>                         |          | Số bộ/lớp                  |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                          | 15       | 1                          |
| 1.1        | Khối lớp 1                                                                        | 3        | 1                          |
| 1.2        | Khôilớp 2                                                                         | 3        | 1                          |
| 1.3        | Khối lớp 3                                                                        | 3        | 1                          |
| 1.4        | Khối lớp 4                                                                        | 3        | 1                          |
| 1.5        | Khối lớp 5                                                                        | 3        | 1                          |
| 2          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định                      | 15       |                            |
| 2.1        | Khối lớp 1                                                                        | 3        | 1                          |
| 2.2        | Khối lớp 2                                                                        | 3        | 1                          |
| 2.3        | Khối lớp 3                                                                        | 3        | 1                          |
| 2.4        | Khối lớp 4                                                                        | 3        | 1                          |
| 2.5        | Khối lớp 5                                                                        | 3        | 1                          |

|      |                                                                            |    |                 |
|------|----------------------------------------------------------------------------|----|-----------------|
| VIII | Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập<br>(Đơn vị tính: bộ) | 15 | Số học sinh/bộ  |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                           |    | Số thiết bị/lớp |
| 1    | Ti vi                                                                      | 17 | 1               |
| 2    | Cát xét                                                                    | 0  |                 |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                          | 0  |                 |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                                       | 0  |                 |
| 5    | Thiết bị khác...                                                           | 0  |                 |
| 6    | .....                                                                      |    |                 |

|    | Nội dung | Số lượng(m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|---------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 48                        |
| XI | Nhà ăn   | 48                        |

|      | Nội dung                        | Số lượng<br>phòng | tổng diện tích<br>(m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích<br>bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------------|--------|----------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 3                 | 144                                 | 150    |                            |
| XIII | Khu nội trú                     |                   |                                     |        |                            |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Giáo viên nam |           | Giáo viên nữ |           | Học sinh nam |           | Học sinh nữ |           |
|-----|-------------------------|---------------|-----------|--------------|-----------|--------------|-----------|-------------|-----------|
|     |                         | Tổng số       | Diện tích | Tổng số      | Diện tích | Tổng số      | Diện tích | Tổng số     | Diện tích |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 0             | 16        | 20           | 16        | 297          | 60        | 238         | 60        |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* |               |           |              |           |              |           |             |           |

|       | Nội dung                                    | Có | Không |
|-------|---------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh            | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                            | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử(website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                               | x  |       |

## 2.Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị

| Stt | Tên phòng               | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) |
|-----|-------------------------|----------|-----------------------------|
| 1   | Phòng làm việc BGH      | 03       | 100                         |
| 2   | Phòng Công đoàn         | 01       | 24                          |
| 3   | Phòng Đoàn Đội          | 01       | 24                          |
| 4   | Phòng kế toán           | 01       | 24                          |
| 5   | Phòng tiếp dân          | 01       | 24                          |
| 6   | Phòng Văn thư – Lưu trữ | 02       | 48                          |
| 7   | Phòng y tế              | 01       | 24                          |
| 8   | Phòng giao ca giáo viên | 02       | 100                         |
| 9   | Phòng Hội trường        | 01       | 98                          |
| 10  | Phòng thư viện          | 01       | 72                          |
| 11  | Phòng thiết bị          | 01       | 48                          |

**3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

### - Sách giáo khoa lớp 1

| TT | Tên sách             | Tên tác giả                                                                                                                                                                                     | Nhà xuất bản          | Thuộc bộ sách                  |
|----|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 1         | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh cảm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phụng, Đặng Thị Hào Tâm. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2  | Toán 1               | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.                                                                                   | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3  | Tự nhiên và Xã hội 1 | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thản (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tinh.                                                                                           | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

|   |                              |                                                                                                                                        |                       |                                |
|---|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 4 | Đạo đức 1                    | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.                                             | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5 | Âm nhạc 1                    | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.           | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6 | Mĩ thuật 1                   | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.                                                                   | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7 | Hoạt động trải nghiệm 1      | Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.                                  | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Giáo dục Thể chất 1          | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.      | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9 | Tiếng Anh 1 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Lương Quỳnh Trang. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

(Danh mục gồm 09 sách giáo khoa lớp 1)

- Sách giáo khoa lớp 2

| TT | Tên sách     | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                | Nhà xuất bản          | Thuộc bộ sách                  |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 2 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2  | Toán 2       | Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh                                                                                                              | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3  | Đạo đức 2    | Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.                                                                                                                      | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

|   |                              |                                                                                                                                                                                                                                  |                       |                                |
|---|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 4 | Tự nhiên và Xã hội 2         | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.                                                                                                           | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5 | Giáo dục Thể chất 2          | Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.                          | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6 | Âm nhạc 2                    | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.                         | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7 | Mĩ thuật 2                   | Nguyễn Xuân Tiên, Nguyễn Thị Nhung (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Hoàng Minh Phúc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Vũ Đức Long, Nguyễn Ánh Phương Nam, Lâm Yến Như, Phạm Văn Thuận, Đàm Thị Hải Uyên, Trần Thị Vân. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8 | Hoạt động trải nghiệm 2      | Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.                      | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9 | Tiếng Anh 2 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Lương Quỳnh Trang (Chủ biên), Nguyễn Thị Lan Anh, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Bích Thủy, Nguyễn Quốc Tuấn.                                                                                           | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

(Danh mục gồm 09 sách giáo khoa lớp 2)

**- Sách giáo khoa lớp 3**

| TT | Tên sách     | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                     | Nhà xuất bản          | Thuộc bộ sách                  |
|----|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 3 | <b>Tập 1:</b> Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phượng.<br><b>Tập 2:</b> Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hào Tâm. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2  | Toán 3       | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.                                                                                                                                                  | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

|    |                              |                                                                                                                                                                 |                       |                                |
|----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 3  | Đạo đức 3                    | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.                                         | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 4  | Tự nhiên và Xã hội 3         | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thân (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.                                  | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5  | Giáo dục Thể chất 3          | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.                        | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6  | Âm nhạc 3                    | Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.                            | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7  | Mĩ thuật 3                   | Nguyễn Thị Nhung (Tổng Chủ biên), Nguyễn Tuấn Cường, Nguyễn Hồng Ngọc (đồng Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Võ Thị Nguyên, Phạm Văn Thuận. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8  | HD trải nghiệm 3             | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ Oanh.                                          | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9  | Công nghệ 3                  | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.        | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Tin học 3                    | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.                         | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Tiếng Anh 3 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Phan Hà (Chủ biên), Nguyễn Thị Hải Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Quốc Tuấn.                       | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

(Danh mục gồm 11 sách giáo khoa lớp 3)

**- Sách giáo khoa lớp 4**

| TT | Tên sách     | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                | Nhà xuất bản          | Thuộc bộ sách                  |
|----|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1  | Tiếng Việt 4 | Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

|    |                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                       |                                |
|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 2  | Toán 4             | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.                                                                                                                                                                                | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3  | Đạo đức 4          | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.                                                                                                                                                                                                           | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 4  | Khoa học 4         | Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.                                                                                                                                                                   | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5  | Lịch sử & Địa lí 4 | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6  | Giáo dục thể chất  | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương                                                                                                                                                                       | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7  | Âm nhạc 4          | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.                                                                                                                                                                                     | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8  | Mĩ thuật 4         | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), (Chủ biên), Lương Thanh Khiết, Nguyễn Ánh Phương Nam, Phạm Văn Thuận                                                                                             | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 9  | HO trải nghiệm 4   | Lưu Thu Thủy (Tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh                                                                                                                                                                                         | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Tin học 4          | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng.                                                                                                                                                                                       | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Công nghệ 4        | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.                                                                                                                                                                         | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

|    |                              |                                                                                                                                          |                       |                                |
|----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 12 | Tiếng Anh 4 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Nguyễn Quốc Tuấn (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Trần Hương Quỳnh, Nguyễn Minh Tuấn. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
|----|------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 4).

**- Sách giáo khoa lớp 5**

| TT | Tên sách            | Tên tác giả                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Nhà xuất bản          | Thuộc bộ sách                  |
|----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 1  | Toán 5              | Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.                                                                                                                                                                                     | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 2  | Tiếng Việt 5        | Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phụng                                                                                                                                                                     | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
|    |                     | Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hào Tâm.                                                                                                                                                    |                       | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 3  | Đạo đức 5           | Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.                                                                                                                                                                                                                | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 4  | Lịch sử và Địa lí 5 | Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 5  | Tin học 5           | Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.                                                                                                                                                                                                            | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 6  | Công nghệ 5         | Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 7  | Giáo dục Thể chất 5 | Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.                                                                                                                                                                                              | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 8  | Âm nhạc 5           | Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.                                                                                                                                                                                          | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |

|    |                              |                                                                                                                                                                     |                       |                                |
|----|------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|
| 9  | Mĩ thuật 5                   | Đinh Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.                                                    | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 10 | Khoa học 5                   | Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen. | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 11 | Hoạt động trải nghiệm 5      | Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tổ Oanh                                               | NXB Giáo dục Việt Nam | Kết nối tri thức với cuộc sống |
| 12 | Tiếng Anh 5 (Global Success) | Hoàng Văn Vân (Tổng Chủ biên), Trần Hương Quỳnh (Chủ biên), Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn.                            | NXB Giáo dục Việt Nam |                                |

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 5).

**- Sách giáo khoa lớp 6**

| <b>TT</b> | <b>Môn</b>                            | <b>Bộ sách</b>                                                   | <b>Tổng chủ biên/<br/>Chủ biên</b>  |
|-----------|---------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
| 1         | Toán                                  | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hà Huy Khoái                        |
| 2         | Ngữ Văn                               | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Bùi Mạnh Hùng                       |
| 3         | Tiếng Anh                             | Bộ sách của NXB GD Việt Nam                                      | Hoàng Văn Vân<br>Nguyễn Thị Chi     |
| 4         | Khoa học tự nhiên                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Văn Hùng                         |
| 5         | Công nghệ                             | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Lê Huy Hoàng                        |
| 6         | Tin học                               | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Chí Công                     |
| 7         | Giáo dục thể chất                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hồ Đắc Sơn<br>Nguyễn Duy Quyết      |
| 8         | Lịch sử và Địa lý                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Minh Giang,<br>Đào Ngọc Hùng     |
| 9         | Giáo dục công dân                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Thị Toan                     |
| 10        | Âm nhạc                               | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hoàng Long<br>Đỗ Thị Minh Chính     |
| 11        | Mĩ thuật                              | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Đinh Gia Lê<br>Đoàn Thị Mĩ<br>Hương |
| 12        | Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Lưu Thu Thủy<br>Bùi Sỹ Tụng         |

*(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 6)*

**- Sách giáo khoa lớp 7**

| <b>TT</b> | <b>Môn</b>                                  | <b>Bộ sách</b>                                                   | <b>Tổng chủ biên/<br/>Chủ biên</b> |
|-----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1         | Toán                                        | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hà Huy Khoái                       |
| 2         | Ngữ Văn                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Bùi Mạnh Hùng                      |
| 3         | Tiếng Anh                                   | Bộ sách Global Success, NXB GD Việt<br>Nam                       | Hoàng Văn Vân                      |
| 4         | Khoa học                                    | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Văn Hùng                        |
| 5         | Công nghệ                                   | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Lê Huy Hoàng                       |
| 6         | Tin học                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Chí Công                    |
| 7         | Giáo dục thể chất                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Duy Quyết                   |
| 8         | Lịch sử và Địa lý                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Minh Giang,<br>Đào Ngọc Hùng    |
| 9         | Giáo dục công dân                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Thị<br>Toan                 |
| 10        | Âm nhạc                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hoàng Long<br>Đỗ Thị Minh Chính    |
| 11        | Mĩ thuật                                    | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Xuân<br>Nghị                |
| 12        | Hoạt động trải<br>nghiệm và<br>hướng nghiệp | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Lưu Thu Thủy<br>Trần Thị Thu       |

(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 7)

**- Sách giáo khoa lớp 8**

| <b>TT</b> | <b>Môn</b>                                  | <b>Bộ sách</b>                                                   | <b>Tổng chủ biên/<br/>Chủ biên</b> |
|-----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| 1         | Toán                                        | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hà Huy Khoái                       |
| 2         | Ngữ Văn                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Bùi Mạnh Hùng                      |
| 3         | Tiếng Anh                                   | Bộ sách Global Success,NXB GD Việt<br>Nam                        | Hoàng Văn Vân                      |
| 4         | Khoa học tự nhiên                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Văn Hùng                        |
| 5         | Công nghệ                                   | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc<br>sống, NXB Giáo dục Việt Nam | Lê Huy Hoàng                       |
| 6         | Tin học                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Chí Công                    |
| 7         | Giáo dục thể chất                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Duy Quyết                   |
| 8         | Lịch sử và Địa lý                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Minh Giang,<br>Đào Ngọc Hùng    |
| 9         | Giáo dục công dân                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Thị Toan                    |
| 10        | Âm nhạc                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hoàng Long                         |
| 11        | Mĩ thuật                                    | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Đinh Gia Lê<br>Đoàn Thị Mĩ Hương   |
| 12        | Hoạt động trải<br>nghiệm và<br>hướng nghiệp | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Lưu Thu Thủy<br>Trần Thị Thu       |

*(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 8)*

**- Sách giáo khoa lớp 9**

| STT | Môn                                         | Bộ sách                                                          | Tổng chủ biên/<br>Chủ biên       |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1   | Toán                                        | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hà Huy Khoái                     |
| 2   | Ngữ Văn                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Bùi Mạnh Hùng                    |
| 3   | Tiếng Anh                                   | Bộ sách Global Success, NXB GD<br>Việt Nam                       | Hoàng Văn Vân                    |
| 4   | Khoa học tự nhiên                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Văn Hùng                      |
| 5   | Công nghệ                                   | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc<br>sống, NXB Giáo dục Việt Nam | Lê Huy Hoàng                     |
| 6   | Tin học                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Chí Công                  |
| 7   | Giáo dục thể chất                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Duy Quyết                 |
| 8   | Lịch sử và Địa lý                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Vũ Minh Giang,<br>Đào Ngọc Hùng  |
| 9   | Giáo dục công dân                           | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Nguyễn Thị Toan                  |
| 10  | Âm nhạc                                     | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Hoàng Long                       |
| 11  | Mĩ thuật                                    | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Đinh Gia Lê<br>Đoàn Thị Mĩ Hương |
| 12  | Hoạt động trải<br>nghiệm và hướng<br>nghiệp | Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống,<br>NXB Giáo dục Việt Nam | Lưu Thu Thủy<br>Trần Thị Thu     |

*(Danh mục gồm 12 sách giáo khoa lớp 9)*

## IV.KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

### 1.Kết quả tự đánh giá

| Tiêu chuẩn, tiêu chí                                                                         | Kết quả   |                                                  |       |       | Nội dung không đạt                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------------------|-------|-------|--------------------------------------------|
|                                                                                              | Không đạt | Đạt                                              |       |       |                                            |
|                                                                                              |           | (đạt mức nào thì đánh số 1, không đạt đánh số 0) |       |       |                                            |
|                                                                                              |           | Mức 1                                            | Mức 2 | Mức 3 |                                            |
| Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lí nhà trường.                                                 |           |                                                  |       |       |                                            |
| Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.                    |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.2:Hội đồng trường (Hội đồng quản trị đối với trường tư thục) và các hội đồng khác |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường  |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng                    | 0         | 0                                                | 0     | 1     |                                            |
| Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học                                                    | 0         | 0                                                | 0     | 0     | Một số lớp có sĩ số học sinh vượt định mức |
| Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản                                       |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên                                         |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục                                                 |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở                                                |           |                                                  | 1     |       |                                            |
| Tiêu chí 1.10:Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học                                    |           | 1                                                |       |       |                                            |
| Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lí, giáo viên, nhân viên và học sinh                               |           |                                                  |       |       |                                            |
| Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng                                           |           |                                                  | 1     |       |                                            |

|                                                                                                                     |   |   |   |   |                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|---|-------------------------------------------------------|
|                                                                                                                     |   |   |   |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 2.2:</b> Đối với giáo viên                                                                              | 0 | 0 | 0 | 0 | Số CBGV còn thiếu.                                    |
| <b>Tiêu chí 2.3:</b> Đối với nhân viên                                                                              | 0 | 0 | 0 | 0 | Số lượng nhân viên không đảm bảo cơ cấu theo quy định |
| <b>Tiêu chí 2.4:</b> Đối với học sinh                                                                               |   |   | 1 |   |                                                       |
| <b>Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học</b>                                                             |   |   |   |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 3.1:</b> Khuôn viên, sân chơi, sân tập                                                                  |   | 1 |   |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 3.2:</b> Phòng học                                                                                      | 0 | 0 | 0 | 0 | Chưa có phòng truyền thống                            |
| <b>Tiêu chí 3.3:</b> Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính - quản trị                                 |   | 1 |   |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 3.4:</b> Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước                                                           |   |   | 1 |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 3.5:</b> Thiết bị                                                                                       | 0 | 0 | 0 | 0 | Thiết bị chưa đảm bảo                                 |
| <b>Tiêu chí 3.6:</b> Thư viện                                                                                       | 0 | 0 | 0 | 0 | Chưa đạt chuẩn                                        |
| <b>Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội</b>                                                    |   |   |   |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 4.1:</b> Ban đại diện cha mẹ học sinh                                                                   |   |   | 1 |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 4.2:</b> Công tác tham mưu cấp ủy Đảng, chính quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường |   |   | 1 |   |                                                       |
| <b>Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục</b>                                                         |   |   |   |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 5.1:</b> Chương trình giáo dục phổ thông.                                                               |   |   | 1 |   |                                                       |
| <b>Tiêu chí 5.2:</b> Tổ chức hoạt động GD cho học                                                                   |   |   | 1 |   |                                                       |

|                                                                            |  |   |   |  |  |
|----------------------------------------------------------------------------|--|---|---|--|--|
| sinh có hoàn cảnh khó khăn....                                             |  |   |   |  |  |
| <b>Tiêu chí 5.3:</b> Thực hiện giáo dục địa phương theo quy định           |  |   | 1 |  |  |
| <b>Tiêu chí 5.4:</b> Các hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp             |  | 1 |   |  |  |
| <b>Tiêu chí 5.5:</b> Hình thành, phát triển các kỹ năng sống cho học sinh. |  | 1 |   |  |  |
| <b>Tiêu chí 5.6:</b> Kết quả giáo dục                                      |  |   | 1 |  |  |

#### 1.1.2. Đánh giá tiêu chí Mức 4.

| Tiêu chí     | Kết quả   |     | Nội dung đã đạt |
|--------------|-----------|-----|-----------------|
|              | Không đạt | Đạt |                 |
| Tiêu chuẩn 1 | 0         |     |                 |
| Tiêu chuẩn 2 | 0         |     |                 |
| Tiêu chuẩn 3 | 0         |     |                 |
| Tiêu chuẩn 4 | 0         |     |                 |
| Tiêu chuẩn 5 | 0         |     |                 |

**Kết luận:** Trường chưa đạt chuẩn Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục.

#### 4. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm các nội dung sau

a) Tên chương trình, quốc gia cung cấp chương trình, thông tin chi tiết về đối tác thực hiện liên kết giáo dục để dạy chương trình giáo dục tích hợp: Nhà trường không thực hiện.

b) Tên cơ quan, tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài công nhận về chất lượng giáo dục: Nhà trường không thực hiện.

c) Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: Nhà trường không thực hiện

#### V.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

##### 1.Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

##### 1.1.Kế hoạch tuyển sinh

\*Tuyển sinh vào lớp 1

- Đối tượng: Tuổi của trẻ vào học lớp 1 là 6 tuổi (sinh năm 2019). Đặc biệt huy động đối tượng trẻ em khuyết tật, trẻ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em

nước ngoài về nước học tập, hiện đang sinh sống trên địa bàn phường theo đúng tuyến phân bố tuyển sinh theo quy định. Những trường hợp học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi so với tuổi quy định. Đảm bảo huy động 100% trẻ 6 tuổi trên địa bàn phường nhập học, tuyệt đối không nhận trẻ thiếu tuổi vào học lớp 1.

- Chỉ tiêu: 74 học sinh/ 2 lớp

\*Tuyển sinh vào lớp 6

- Đối tượng: Học sinh đã hoàn thành chương trình Tiểu học; Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (sinh năm 2014); Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở tuổi cao hơn tuổi so với tuổi quy định.

- Chỉ tiêu: 102 học sinh/ 2 lớp

\*Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến và trực tiếp: Từ ngày 01/7/2025 đến ngày 26/7/2025.

**1.2.Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục:** Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018

### **1.3.Quy chế phối hợp**

+ Nhà trường với CMHS

- Gia đình kết hợp chặt chẽ với nhà trường trong việc giáo dục học sinh. Học sinh thực hiện tốt nội quy nhà trường, biết lễ phép tự học và có kĩ năng sống. HS chủ động, tích cực trong học tập.

- Gia đình quản lý việc học tập ở nhà của HS, thường xuyên phối kết hợp với nhà trường.

+ Nhà trường với CA phường

- Phòng ngừa, đấu tranh với âm mưu, hoạt động gây mất an ninh, trật tự nhà trường; Phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xử lý các vấn đề về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội có liên quan đến học sinh và cán bộ, giáo viên, nhân viên.

- Phối hợp tuyên truyền giáo dục ý thức chấp hành pháp luật; phổ biến các âm mưu, phương thức thủ đoạn hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm cho cán bộ, công chức, viên chức và học sinh biết.

- Trao đổi thông tin tình hình kết quả công tác đảm bảo an ninh trật tự giữa nhà trường và cơ quan công an.

#### 1.4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh

- Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS các tiết bồi dưỡng HS giỏi và phụ đạo HS yếu, các tiết sinh hoạt tập thể rèn luyện kỹ năng sống, các tiết sinh hoạt dưới cờ, HĐTNHN, tham quan ngoại khóa.

- Tổ chức các phong trào giáo dục truyền thống, đạo đức, phòng chống các tệ nạn xã hội, phòng chống bệnh tật. Tổ chức cho HS tham gia các hoạt động GD ngoài giờ lên lớp, GD lồng ghép, sinh hoạt tập thể, các hoạt động phong trào, hội thi, ...

### 2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

#### 2.1. Kết quả tuyển sinh

| TT   | Khối lớp | Số lớp | Số học sinh        |              |                           |                        |                              |
|------|----------|--------|--------------------|--------------|---------------------------|------------------------|------------------------------|
|      |          |        | Số học sinh nam/nữ | Cuối năm học | Số học sinh chuyển trường | Số học sinh khuyết tật | Số học sinh học 2 buổi /ngày |
| 1    | Khối 1   | 3      | 45/46              | 91           | 3                         | 3                      | 91                           |
| 2    | Khối 2   | 3      | 52/43              | 95           | 0                         | 3                      | 95                           |
| 3    | Khối 3   | 3      | 50/34              | 84           | 4                         | 1                      | 84                           |
| 4    | Khối 4   | 3      | 62/61              | 123          | 1                         | 0                      | 123                          |
| 5    | Khối 5   | 3      | 57/46              | 103          | 1                         | 3                      | 103                          |
| 6    | Khối 6   | 3      | 63/51              | 114          | 0                         | 0                      | 0                            |
| 7    | Khối 7   | 4      | 95/71              | 166          | 0                         | 0                      | 0                            |
| 8    | Khối 8   | 3      | 65/48              | 113          | 0                         | 0                      | 0                            |
| 9    | Khối 9   | 2      | 50/47              | 97           | 0                         | 0                      | 0                            |
| Tổng |          | 27     | 539/449            | 988          | 9                         | 10                     | 496                          |

## 2.2. Thống kê đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

### 2.2.1 Số học sinh chia theo kết quả Rèn luyện

\*Khối THCS

| Khối | Năm học 2023 - 2024 |        |       |        |                  | Năm học 2024 - 2025 |        |        |     |          |
|------|---------------------|--------|-------|--------|------------------|---------------------|--------|--------|-----|----------|
|      | Tổng số             | Tốt    | Khá   | TB/Đạt | Yếu/<br>Chưa đạt | Tổng số             | Giỏi   | Khá    | Đạt | Chưa đạt |
| 6    | 165                 | 161    | 4     | 0      | 0                | 114                 | 102    | 12     | 0   | 0        |
|      |                     | 97,58% | 2,42% | 0      | 0                |                     | 89,47% | 10,53% |     |          |
| 7    | 111                 | 110    | 1     | 0      | 0                | 166                 | 161    | 5      | 0   | 0        |
|      |                     | 99,10% | 0,90% | 0      | 0                |                     | 96,99% | 3,01%  |     |          |
| 8    | 95                  | 95     | 0     | 0      | 0                | 113                 | 106    | 7      | 0   | 0        |
|      |                     | 100%   | 0     | 0      | 0                |                     | 93,81% | 6,19%  |     |          |
| 9    | 86                  | 82     | 4     | 0      | 0                | 97                  | 97     | 0      | 0   | 0        |
|      |                     | 95,35% | 4,65% | 0      | 0                |                     | 100%   |        |     |          |

### 2.2.2 Số học sinh chia theo kết quả học tập

| Khối | Năm học 2023 - 2024 |              |        |        |                  | Năm học 2024 - 2025 |        |        |        |          |
|------|---------------------|--------------|--------|--------|------------------|---------------------|--------|--------|--------|----------|
|      | Tổng số             | Giỏi/<br>Tốt | Khá    | TB/Đạt | Yếu/<br>Chưa đạt | Tổng số             | Giỏi   | Khá    | Đạt    | Chưa đạt |
| 6    | 165                 | 77           | 75     | 13     | 0                | 114                 | 25     | 57     | 32     | 0        |
|      |                     | 46,67%       | 45,45% | 7,88%  | 0                |                     | 21,93% | 50%    | 28,07% | 0        |
| 7    | 111                 | 59           | 44     | 8      | 0                | 166                 | 69     | 78     | 19     | 0        |
|      |                     | 53,15%       | 39,64% | 7,21%  | 0                |                     | 41,57% | 46,99% | 50,44% | 0        |
| 8    | 95                  | 48           | 34     | 13     | 0                | 113                 | 37     | 57     | 19     | 0        |
|      |                     | 50,53%       | 35,79% | 13,68% | 0                |                     | 32,74% | 50,44% | 16,81% | 0        |
| 9    | 86                  | 28           | 39     | 20     | 0                | 97                  | 45     | 36     | 16     | 0        |
|      |                     | 32,56%       | 44,19% | 23,25% | 0                |                     | 46,39% | 37,11% | 16,49% | 0        |

**\*Khối Tiểu học (Thống kê đánh giá theo Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT)**

| Khối | Năm học 2023 - 2024 |                     |                |            |                 | Năm học 2024 - 2025 |                     |                |            |                 |
|------|---------------------|---------------------|----------------|------------|-----------------|---------------------|---------------------|----------------|------------|-----------------|
|      | Tổng số             | Hoàn thành Xuất sắc | Hoàn thành Tốt | Hoàn thành | Chưa hoàn thành | Tổng số             | Hoàn thành Xuất sắc | Hoàn thành Tốt | Hoàn thành | Chưa hoàn thành |
| 1    | 99                  | 31                  | 34             | 32         | 2               | 88                  | 29                  | 25             | 31         | 3               |
|      |                     | 31.30%              | 34.40%         | 32.20%     | 2%              |                     | 33%                 | 28,4%          | 35,2%      | 0,6%            |
| 2    | 92                  | 33                  | 26             | 33         | 0               | 92                  | 35                  | 24             | 33         | 0               |
|      |                     | 35.90%              | 28.20%         | 35.90%     | 0%              |                     | 38%                 | 26,1%          | 35,9%      | 0               |
| 3    | 125                 | 43                  | 37             | 45         | 0               | 83                  | 28                  | 20             | 35         | 0               |
|      |                     | 34.40%              | 29.60%         | 36%        | 0%              |                     | 33,7%               | 24,1%          | 42,2%      | 0               |
| 4    | 102                 | 35                  | 27             | 40         | 0               | 123                 | 41                  | 34             | 48         | 0               |
|      |                     | 34.30%              | 26.50%         | 39.20%     | 0%              |                     | 33,3%               | 27,6%          | 39,1%      | 0               |
| 5    | 117                 |                     |                |            |                 | 100                 | 34                  | 20             | 46         | 0               |
|      |                     |                     |                |            |                 |                     | 34%                 | 20%            | 46%        | 0               |

**2.3.Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; Số học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.**

| STT | Nội dung                               | Năm học 2023 - 2024 |        | Năm học 2024 - 2025 |      |
|-----|----------------------------------------|---------------------|--------|---------------------|------|
| 1   | Số học sinh hoàn thành chương trình TH | 117                 | 100%   | 103                 | 100% |
| 2   | Số học sinh được cấp bằng THCS         | 86                  | 100%   | 97                  | 100% |
| 3   | Tổng số học sinh học nghề              | 17                  | 19.80% |                     |      |
| 4   | Tổng số học sinh thi đỗ lớp 10 THPT    | 69                  | 80.20% |                     |      |

**2.4 Kết quả điểm thi vào 10 THPT**

| STT | Môn       | Năm học 2023 - 2024 | Năm học 2024 - 2025 |
|-----|-----------|---------------------|---------------------|
| 1   | Ngữ văn   | 7,00                | 6,62                |
| 2   | Toán      | 5,70                | 5,53                |
| 3   | Tiếng Anh | 6,30                | 5,43                |
| 4   | ĐTX       | 19,0                | 17,58               |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

| TT         | Nội dung                                                          | Năm học 2023-2024     | Năm học 2024-2025     |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A</b>   | <b>CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ</b> |                       |                       |
| <b>A</b>   | <b>DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>                             |                       |                       |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                 |                       |                       |
| <b>1</b>   | <b>Dư đầu năm</b>                                                 | 26.702.500            | <b>26.702.500</b>     |
| <b>2</b>   | <b>Dự toán ngân sách được cấp sử dụng</b>                         | <b>13.413.669.000</b> | <b>22.164.805.500</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                           | <b>7.462.169.000</b>  | <b>9.808.461.500</b>  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                            | 6.040.000.000         | 5.992.533.500         |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                          | 649.000.000           | 625.000.000           |
|            | Chi cải cách tiền lương                                           | 752.109.000           | 871.367.000           |
|            | Chi khen thưởng                                                   | 21.060.000            | 241.964.000           |
|            | Tinh giản biên chế                                                |                       | 437.433.000           |
|            | Thu nhập tăng thêm Nghị quyết 05                                  |                       | 1.640.164.000         |
| <b>2.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                     | <b>5.951.500.000</b>  | <b>12.356.344.000</b> |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                              | 5.951.500.000         | 12.356.344.000        |
|            | Chi khác                                                          |                       |                       |
| <b>3</b>   | <b>Chi nguồn NSNN</b>                                             | <b>13.413.669.000</b> | <b>22.164.805.500</b> |
| <b>3.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>                           | <b>7.462.169.000</b>  | <b>9.808.461.500</b>  |
|            | Chi thanh toán cá nhân                                            | 6.040.000.000         | 5.992.533.500         |
|            | Chi nghiệp vụ chuyên môn                                          | 649.000.000           | 625.000.000           |
|            | Chi cải cách tiền lương                                           | 752.109.000           | 871.367.000           |
|            | Chi khen thưởng                                                   | 21.060.000            | 241.964.000           |
|            | Tinh giản biên chế                                                |                       | 437.433.000           |
|            | Thu nhập tăng thêm Nghị quyết 05                                  |                       | 1.640.164.000         |
| <b>3.2</b> | <b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>                     | <b>5.951.500.000</b>  | <b>12.356.344.000</b> |
|            | Chi mua sắm sửa chữa                                              | 5.951.500.000         | 12.356.344.000        |
|            | Chi khác                                                          |                       |                       |
| <b>4</b>   | <b>Dư chuyển năm sau</b>                                          | <b>26.702.500</b>     |                       |
| <b>B</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                         |                       |                       |
| <b>1</b>   | <b>Học phí (nếu có)</b>                                           |                       |                       |
| 1.1        | Số dư năm trước chuyển sang                                       | 0                     |                       |
| 1.2        | Mức thu.....                                                      | 92.000                | 92.000                |
| 1.3        | Tổng số thu trong năm                                             | 294.253.000           | 390.632.000           |
| 1.4        | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                              | 294.253.000           | 390.632.000           |

|            |                                                                                                                           |               |               |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 1.5        | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                    | 294.253.000   | 390.632.000   |
| 1.6        | Số chi trong năm                                                                                                          | 294.253.000   | 390.632.000   |
|            | Trong đó: - Bỗ sung chi lương                                                                                             | 294.253.000   | 390.632.000   |
|            | - Chi tăng cường cơ sở vật chất                                                                                           | 0             |               |
|            | - Chi nghiệp vụ chuyên môn                                                                                                | 0             |               |
|            | - Chi khác                                                                                                                | 0             |               |
| 1.7        | Số dư cuối năm                                                                                                            | -             |               |
| 1.8        | Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX) | 92.000        |               |
|            | Phí ...                                                                                                                   |               |               |
| <b>2</b>   | <b>Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)</b>                                                                               | -             |               |
| <b>2.1</b> | <b><i>Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính</i></b>                                                                       |               |               |
| 2.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 0             |               |
| 2.1.2      | Mức thu: 10.000đ/tiết                                                                                                     | 200.000       | 200.000       |
| 2.1.3      | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 692.900.000   | 752.300.000   |
| 2.1.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 692.900.000   | 752.300.000   |
| 2.1.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                    | 692.900.000   | 752.300.000   |
| 2.1.6      | Số chi trong năm                                                                                                          | 692.900.000   | 752.300.000   |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                        | 505.817.000   | 549.179.500   |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                             | 0             |               |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 148.450.000   | 150.460.000   |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                            | 24.775.000    | 37.615.000    |
|            | - Nộp thuế                                                                                                                | 13.858.000    | 15.046.000    |
| 2.1.7      | Số dư cuối năm                                                                                                            | -             |               |
| <b>2.2</b> | <b><i>Học thêm</i></b>                                                                                                    |               |               |
| 2.2.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               | 0             |               |
| 2.2.2      | Mức thu: 576.000đ/tháng                                                                                                   | 576.000       | 576.000       |
| 2.2.3      | Tổng số thu trong năm                                                                                                     | 1.755.072.000 | 1.052.352.000 |
| 2.2.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      | 1.755.072.000 | 1.052.352.000 |
| 2.2.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                    | 1.755.072.000 | 1.052.352.000 |
| 2.2.6      | Số chi trong năm                                                                                                          | 1.755.072.000 | 1.052.352.000 |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                        | 1.203.978.400 | 721.914.200   |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                             | 154.798.300   | 92.817.446    |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                           | 257.995.700   | 154.695.600   |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                                            | 103.198.200   | 61.877.714    |
|            | - Chi nộp thuế                                                                                                            | 35.101.400    | 21.047.040    |
| 2.2.7      | Số dư cuối năm                                                                                                            | -             |               |
| <b>3</b>   | <b>Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)</b>                                                     | -             |               |
| <b>3.1</b> | <b>.....</b>                                                                                                              |               |               |
| 3.1.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                               |               |               |
| 3.1.2      | Tổng số thu trong năm                                                                                                     |               |               |
| 3.1.3      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                      |               |               |

|       |                                                                                                                                                       |             |             |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 3.1.4 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                |             |             |
| 3.1.5 | Số chi trong năm                                                                                                                                      |             |             |
|       | Trong đó: -.....                                                                                                                                      |             |             |
|       | -.....                                                                                                                                                |             |             |
|       | -.....                                                                                                                                                |             |             |
|       | -.....                                                                                                                                                |             |             |
| 3.1.6 | Số dư cuối năm                                                                                                                                        |             |             |
|       | .....                                                                                                                                                 |             |             |
| 4     | <b>Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.....</b> (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | -           |             |
| 4.1   | <b>Trông giữ xe đạp</b>                                                                                                                               |             |             |
| 4.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                           | 0           |             |
| 4.1.2 | Mức thu: 30.000đ/tháng/xe đạp,<br>50.000đ/tháng/xe đạp điện                                                                                           |             |             |
| 4.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                 | 101.645.000 | 106.540.000 |
| 4.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                  | 101.645.000 | 106.540.000 |
| 4.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                | 101.645.000 | 106.540.000 |
| 4.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                      | 101.645.000 | 106.540.000 |
|       | Trong đó: - Chi cho người trông coi xe                                                                                                                | 71.081.500  | 85.232.000  |
|       | - Chi nộp thuế                                                                                                                                        | 11.164.500  | 10.654.000  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                         | 19.399.000  | 10.654.000  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                        |             |             |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                      |             |             |
| 4.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                        | -           |             |
| 4.2   | <b>Chăm sóc bán trú</b>                                                                                                                               |             |             |
| 4.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                           | 0           |             |
| 4.2.2 | Mức thu: 120.000đ/tháng                                                                                                                               | 120.000     | 120.000     |
| 4.2.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                 | 127.420.000 | 118.680.000 |
| 4.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                  | 127.420.000 | 118.680.000 |
| 4.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                | 127.420.000 | 118.680.000 |
| 4.2.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                      | 127.420.000 | 118.680.000 |
|       | Trong đó: - Chi cho người trực tiếp trông trưa, chăm ăn                                                                                               | 95.776.200  | 92.570.400  |
|       | - Chi nộp thuế                                                                                                                                        | 2.548.400   | 2.373.600   |
|       | - Chi công tác quản lý                                                                                                                                | 29.095.400  | 23.736.000  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                        |             |             |
|       | - Chi khác:.....                                                                                                                                      |             |             |
| 4.2.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                        | -           |             |
| 4.3   | <b>2 buổi/ngày</b>                                                                                                                                    |             |             |
| 4.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                           | 0           |             |
| 4.3.2 | Mức thu: 30.000đ/tháng                                                                                                                                | 30.000      | 30.000      |
| 4.3.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                 | 132.705.000 | 122.392.500 |
| 4.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                  | 132.705.000 | 122.392.500 |
| 4.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                | 132.705.000 | 122.392.500 |
| 4.3.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                      | 132.705.000 | 122.392.500 |

|       |                                                                                                                                                                                                                  |             |             |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|       | Trong đó: - Chi tiền điện, nước, CSVC                                                                                                                                                                            | 132.705.000 | 119.944.650 |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                   |             |             |
|       | Chi nộp thuế                                                                                                                                                                                                     |             | 2.447.850   |
| 4.3.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                   | -           |             |
| 5     | <b>Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học....</b> (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây) | -           |             |
| 5.1   | <b>Học kỹ năng sống</b>                                                                                                                                                                                          |             |             |
| 5.1.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                      | 0           |             |
| 5.1.2 | Mức thu: 48.000đ/tháng                                                                                                                                                                                           | 48.000      | 48.000      |
| 5.1.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                            | 175.200.000 | 177.864.000 |
| 5.1.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                             | 175.200.000 | 177.864.000 |
| 5.1.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                                                                           | 175.200.000 | 177.864.000 |
| 5.1.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                 | 175.200.000 | 177.864.000 |
|       | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                                                                                                               | 140.160.000 | 142.291.200 |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                    | 8.760.000   | 8.893.200   |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                                                                                  | 17.005.900  | 17.074.944  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                   | 8.573.300   | 8.893.200   |
|       | - Chi khác: nộp thuế                                                                                                                                                                                             | 700.800     | 711.456     |
| 5.1.7 | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                   | -           |             |
| 5.2   | <b>Học Công dân số</b>                                                                                                                                                                                           |             |             |
| 5.2.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                      |             |             |
| 5.2.2 | Mức thu: 48.000đ/tháng                                                                                                                                                                                           |             | 48.000      |
| 5.2.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                            |             | 177.960.000 |
| 5.2.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                             |             | 177.960.000 |
| 5.2.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                                                                           |             | 177.960.000 |
| 5.2.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                 |             | 177.960.000 |
|       | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                                                                                                               |             | 142.368.000 |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                    |             | 8.898.000   |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                                                                                  |             | 17.084.160  |
|       | - Chi phúc lợi                                                                                                                                                                                                   |             | 8.898.000   |
|       | - Chi khác: nộp thuế                                                                                                                                                                                             |             | 711.840     |
|       | Số dư cuối năm                                                                                                                                                                                                   |             |             |
| 5.3   | <b>Học tiếng anh tự chọn</b>                                                                                                                                                                                     |             |             |
| 5.3.1 | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                                                                                                                      | 0           |             |
| 5.3.2 | Mức thu: 80.000đ/tháng                                                                                                                                                                                           | 80.000      | 80.000      |
| 5.3.3 | Tổng số thu trong năm                                                                                                                                                                                            | 172.240.000 | 68.448.000  |
| 5.3.4 | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                                                                                                                             | 172.240.000 | 68.448.000  |
| 5.3.5 | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                                                                                                                           | 172.240.000 | 68.448.000  |
| 5.3.6 | Số chi trong năm                                                                                                                                                                                                 | 172.240.000 |             |
|       | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                                                                                                                               | 137.792.000 | 54.757.800  |
|       | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                                                                                                                                    | 8.612.000   | 3.422.400   |
|       | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                                                                                                                                  | 16.719.000  | 6.571.008   |

|            |                                                                                                            |             |             |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|            | - Chi phúc lợi                                                                                             | 8.428.100   | 3.422.400   |
|            | - Chi khác: Nộp thuế                                                                                       | 688.900     | 273.792     |
| 5.3.7      | Số dư cuối năm                                                                                             | -           |             |
| <b>5.4</b> | <b>Học tiếng anh yếu tố nước ngoài</b>                                                                     |             |             |
| 5.4.1      | Số dư năm trước chuyển sang                                                                                | 0           |             |
| 5.4.2      | Mức thu: 160.000đ/tháng                                                                                    | 160.000     | 160.000     |
| 5.4.3      | Tổng số thu trong năm                                                                                      | 571.320.000 | 584.880.000 |
| 5.4.4      | Tổng kinh phí được sử dụng trong năm                                                                       | 571.320.000 | 584.880.000 |
| 5.4.5      | Số nộp vào kho bạc nhà nước/ ngân hàng                                                                     | 571.320.000 | 584.880.000 |
| 5.4.6      | Số chi trong năm                                                                                           | 571.320.000 | 584.880.000 |
|            | Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học                                         | 485.622.000 | 467.904.000 |
|            | - Chi khấu hao cơ sở vật chất                                                                              | 28.108.200  | 29.244.000  |
|            | - Chi công tác quản lý, chỉ đạo                                                                            | 55.875.900  | 56.148.480  |
|            | - Chi phúc lợi                                                                                             |             | 29.244.000  |
|            | - Chi khác: Nộp thuế                                                                                       | 1.713.900   | 2.339.520   |
| 5.4.7      | Số dư cuối năm                                                                                             | -           |             |
| <b>6</b>   | <b>Thu hộ, chi hộ, các khoản khác: Tiền ăn, gas, trang thiết bị bán trú, học phẩm, điện nước - vệ sinh</b> |             |             |
| <b>6.1</b> | <b>Tiền ăn</b>                                                                                             |             |             |
| 6.1.1      | Số học sinh                                                                                                |             |             |
| 6.1.2      | Mức thu: 28.000đ/ngày                                                                                      |             |             |
| 6.1.3      | Tổng thu                                                                                                   | 554.120.000 | 500.276.000 |
| 6.1.4      | Đã chi                                                                                                     | 554.120.000 | 500.276.000 |
| 6.1.5      | Dư                                                                                                         | 0           |             |
| <b>6.2</b> | <b>Trang thiết bị bán trú</b>                                                                              |             |             |
| 6.2.1      | Số học sinh                                                                                                |             |             |
| 6.2.2      | Mức thu: 200.000đ/năm khối 1,2;<br>150.000đ/năm các khối còn lại                                           |             |             |
| 6.2.3      | Tổng thu                                                                                                   | 24.550.000  | 23.050.000  |
| 6.2.4      | Đã chi                                                                                                     | 24.550.000  | 23.050.000  |
| 6.2.5      | Dư                                                                                                         | 0           |             |
| <b>6.3</b> | <b>Tiền nước uống học sinh</b>                                                                             |             |             |
| 6.3.1      | Số học sinh                                                                                                | 992         | 988         |
| 6.3.2      | Mức thu: 10.000đ/học sinh/tháng                                                                            | 10.000      | 10.000      |
| 6.3.3      | Tổng thu                                                                                                   | 86.385.000  | 83.970.000  |
| 6.3.4      | Đã chi                                                                                                     | 86.385.000  | 83.970.000  |
| 6.3.5      | Dư                                                                                                         | 0           |             |
| <b>6.4</b> | <b>Tiền quỹ vòng tay bè bạn</b>                                                                            |             |             |
| 6.4.1      | Số học sinh                                                                                                | 992         | 988         |
| 6.4.2      | Mức thu: 45.000đ/học sinh/năm                                                                              | 35.000      | 35.000      |
| 6.4.3      | Tổng thu                                                                                                   | 33.622.500  | 34.510.000  |
| 6.4.4      | Đã chi                                                                                                     | 33.622.500  | 34.510.000  |
| 6.4.5      | Dư                                                                                                         |             | 0           |

## **VII.KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC**

-Nhà trường có 33 đồng chí được công nhận Giáo viên dạy giỏi cấp trường; 12 đồng chí được công nhận Giáo viên dạy giỏi cấp quận (01 đồng chí đạt thủ khoa; 01 đồng chí đạt á khoa trong Hội thi); Tham gia hội thi giao lưu viết chữ đẹp cấp quận: 06 giải (02 Ba và 04 Khuyến khích); 01 đồng chí được công nhận GVCN giỏi cấp Thành phố. 13 đồng chí tham gia viết sáng kiến (TH: 09 và THCS: 04) được Hội đồng thẩm định cấp quận công nhận đạt.

### **+ Cuộc thi khoa học kỹ thuật**

- Cấp quận: có 02 dự án tham gia, có 01 dự án được giải Nhất cấp quận thuộc lĩnh vực Hóa – Sinh.

### **+ Kỳ thi HSG môn Toán và KHTN bằng Tiếng Anh**

- Cấp quận:

+ Môn Toán 8 bằng Tiếng Anh: 01 học sinh đạt giải Khuyến khích

+ Môn KHTN lớp 9 bằng Tiếng Anh: 02 học sinh đạt giải Khuyến khích

### **+ Kỳ thi HSG các môn văn hóa lớp 9 và giao lưu học sinh giỏi các môn Toán, Ngữ văn và Tiếng Anh khối 6, 7, 8**

\*Các môn văn hóa lớp 9

- Cấp quận: 16 học sinh đạt giải

Trong đó: 02 giải Nhất (GD&ĐT & LS&ĐT); 04 giải Nhì (01 Ngữ văn; 01 LS&ĐT; 02 GD&ĐT); 04 giải Ba (01 GD&ĐT; 01 Ngữ Văn; 01 Tin học; 01 Công nghệ); 06 Khuyến khích (Ngữ văn, Tiếng Anh, Toán, GD&ĐT, CN)

- Cấp thành phố: 01 giải Khuyến khích môn GD&ĐT

\* Học sinh giỏi 6,7,8 đạt 49 giải, trong đó: Môn Toán 16 giải (01 Nhất; 02 Nhì; 05 Ba; 8 KK); Môn Ngữ văn 11 giải (02 Nhì; 03 Ba; 6 KK); Môn Tiếng Anh 22 giải (01 Nhất; 03 Nhì; 08 Ba; 10 KK)

### **+ Các cuộc thi khác**

- Cuộc thi Violympic cấp thành phố: 02 giải khuyến khích (Toán 8: 01; Toán 9: 01)

- Cuộc thi IOE: 08 giải (cấp Quận: 01 giải Ba ; 06 giải KK); (cấp TP: 01 giải KK)

- Cuộc thi thuyết trình bằng TA cấp Quận: 02 giải khuyến khích

- Khối tiểu học tham gia Hội thi mùa nghệ thuật và đạt giải Nhất cấp Thành phố.

- Tham gia Hội thi Sơn ca cấp quận, thành phố năm học 2024-2025: Giải Ba Sơn ca cấp TP; 1 Giải nhất sơn ca cấp Quận, 1 giải 3 cấp quận

- Học sinh tham gia thi vẽ tranh theo sách báo cấp thành phố đạt 1 giải Khuyến khích

- Học sinh tham gia thi vẽ tranh Thiếu nhi Việt Nam lớn lên cùng đất nước cấp thành phố đạt 1 giải Nhì.

- Học sinh tham gia thi vẽ tranh Trẻ em năm 2025 do thành phố Ninh Ba – Chiết Giang – Trung Quốc tổ chức đạt 1 giải Ba.

**-Nơi nhận:**

- PGDDĐT quận; (B/cáo)
- ĐU-HĐND-UBND phường TT; (b/cáo)
- BGH, CTCĐ, TT các tổ, GVTPT, CMHS;  
(thông báo cho các thành viên của tổ và học sinh)
- Đăng tải trên trang webstyle nhà trường;
- Lưu hồ sơ công khai, dân chủ, VT;

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phan Quang Tuấn**